

-거늘

vậy mà; bởi lẽ đã

Một liên từ cổ có hai mặt. Nó nêu một sự thật hiển nhiên, rồi hoặc rút ra kết luận từ đó, hoặc dùng nó để phản bác điều theo sau.

■ Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-거늘	알다 → 알거늘
Quá khứ	-았/었거늘	일렀거늘
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-거늘	만들거늘
Cách hiểu nhượng bộ	... câu hỏi tu từ	어찌 듣지 않았느냐
Cách hiểu nguyên nhân	... một kết luận	달리 볼 것이 없다
Thay vào đó là than thở	-건만	기다렸건만

■ Khi nào dùng

Gắn -거늘 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, và có thể chia thì phía trước: 하였거늘. Dạng nhấn mạnh 거늘랑 cũng xuất hiện.

Ở cách dùng nhượng bộ, nó có nghĩa “vậy mà”: 여러 번 일렀거늘 어찌 듣지 않았느냐. Về sau thường là câu hỏi tu từ hoặc lời trách móc.

Ở cách dùng nguyên nhân, nó có nghĩa “bởi lẽ đã”: 이치가 그러하거늘 달리 볼 것이 없다.

Nghĩa nào là do về sau quyết định. So với -건만, vốn than thở, 거늘 trách móc hoặc lý lẽ — khô khan và mang tính răn dạy hơn.

■ Ví dụ trong câu

- 1 여러 번 일렀거늘 어찌 듣지 않았느냐.

Đã dặn đi dặn lại, vậy mà sao không nghe?
- 2 이치가 그러하거늘 달리 볼 것이 없다.

Lẽ đã là như thế, thì chẳng còn gì phải cân nhắc.
- 3 누구나 아는 사실이거늘 새삼 물을 일이 아니다.

Đó là sự thật ai cũng biết, chẳng cần tra xét lại.
- 4 그토록 애썼거늘 어찌 이런 결과가 나왔는가.

Đã nỗ lực biết bao, vậy mà sao lại ra nông nổi này?
- 5 손수 만들거늘 어찌 값을 따지겠는가.

Đã là do chính tay người ấy làm, sao lại mặc cả giá?
- 6 뜻이 굳거늘 무엇을 더 말하라.

Chí hướng đã vững vàng, còn gì phải nói nữa?

■ So sánh với

-건만
Cả hai đều cổ và đều mang nghĩa nhượng bộ. 건만 than thở và buồn bã; 거늘 trách móc và lý lẽ. Nỗi buồn khác với sự khiên trách.
기다렸건만 오지 않았다. (than ôi) / 일렀거늘 듣지 않았느냐. (sao lại không?)

-(으)매
Ở cách hiểu nguyên nhân, chúng trùng nhau. 매 chỉ thuần túy là lý do; 거늘 vẫn giữ chút sắc thái “đã như thế thì hẳn là...”
뜻이 있으매 길이 열린다. (vì) / 이치가 그러하거늘 (lẽ đã như thế)

-(으)ㄴ들
Cả hai đều đi với câu hỏi tu từ. -(으)ㄴ들 giả định điều gì đó và cho là vô ích; 거늘 nêu một sự thật và đòi lời giải thích.
후회한들 무슨 소용인가. (vô ích) / 일렀거늘 어찌 듣지 않았느냐. (sao lại không?)

■ Lưu ý

- ✗ 여러 번 일렀거늘 잘 들었다.

○ 여러 번 일렀거늘 어찌 듣지 않았느냐.

Ở cách hiểu nhượng bộ, về sau phải trách móc hoặc chất vấn. Nếu là sự tuân theo thì đuôi này chẳng còn tác dụng gì.
- ✗ 부장님께서 여러 번 이르셨거늘 어찌 그러했습니다.

○ 부장님께서 여러 번 말씀하셨는데 어찌 된 일인지요.

거늘 mang tính răn dạy. Dùng với người trên là hỗn xược, dù có kính ngữ hay không.
- ✗ 아, 여러 번 말했거늘 왜 안 들어.

○ 아, 여러 번 말했는데 왜 안 들어.

거늘 là văn cổ. Trong hội thoại nó nghe như lời thoại trong phim cổ trang.